

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 165/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ về:

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.
- Phân loại, phân cấp và trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ.
- Phân đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác.
- Tổ chức giao thông, kết nối giao thông đường bộ.

5. Thăm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ; đào tạo thăm tra an toàn giao thông đường bộ.

6. Đường cao tốc.

7. Cơ sở dữ liệu đường bộ.

8. Hệ thống quản lý giao thông thông minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, thăm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, cơ sở dữ liệu đường bộ và giao thông thông minh.

Điều 3. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Chương II

PHÂN CẤP, PHÂN LOẠI VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Phân cấp quản lý quốc lộ

1. Phân cấp để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ bao gồm:

a) Quốc lộ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ quốc lộ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các công trình, hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ gắn với quốc lộ được phân cấp (nhà hạt quản lý đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe, đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và các hạng mục khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ);

c) Các công trình cầu, hầm, bến phà nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trước khi quyết định một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp quản lý công trình này.

2. Các quốc lộ không phân cấp, bao gồm:

a) Đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải quản lý;

b) Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh để kết nối các tuyến quốc lộ và các tuyến đường bộ khác theo chiều dọc đất nước;

c) Quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ Nhà nước đã giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì;

đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Nguồn vốn để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng quốc lộ khi phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Quốc lộ phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý phải thực hiện điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với quốc lộ được phân cấp

a) Đầu tư, xây dựng quốc lộ được phân cấp theo quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt;

b) Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ là quốc lộ được phân cấp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đường bộ;

c) Quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là quốc lộ được phân cấp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Bảo đảm kết nối giao thông đồng bộ về tải trọng, phương tiện tham gia giao thông trên đoạn quốc lộ được phân cấp quản lý với các tuyến đường bộ trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ và bảo đảm kết nối giao thông thuận lợi với các tuyến đường khác trong khu vực.

6. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

Thanh tra, kiểm tra quốc lộ phân cấp bảo đảm quy mô, chất lượng quốc lộ theo quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt; bảo đảm kết nối giao thông theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này; việc chấp hành quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực đường bộ.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương

1. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, căn cứ khả năng bố trí nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải rà soát trình Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ kèm theo dự thảo quyết định theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được Thủ tướng Chính phủ giao quản lý quốc lộ

a) Tiếp nhận tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được giao và tổ chức thực hiện theo mục đích được giao; bảo đảm quy mô, cấp công trình không thấp hơn quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt;

b) Bảo đảm nguồn lực để quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì quốc lộ được giao, đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng quốc lộ kể từ khi được giao theo quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được duyệt;

c) Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4 của Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

a) Bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ; lập hồ sơ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng quốc lộ giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, sử dụng và khai thác;

b) Thanh tra, kiểm tra quốc lộ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 6. Quản lý quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không phù hợp quy hoạch được duyệt; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã có đường tránh thay thế phù hợp với quy hoạch; đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ cho địa phương quản lý

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ các quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không phù hợp quy hoạch được duyệt; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã có đường tránh thay thế phù hợp với quy hoạch; đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ và bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ và tổ chức quản lý quốc lộ, đường gom, đường bên quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Bảo đảm nguồn lực thực hiện: quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình theo quy hoạch được duyệt;

b) Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4 của Nghị định này.

3. Bộ Giao thông vận tải thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thời điểm bàn giao

a) Đoạn tuyến quốc lộ, đường cao tốc đi qua đô thị loại đặc biệt do doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác;

b) Đoạn tuyến quốc lộ, đường cao tốc đi qua đô thị đặc biệt nhưng chưa có đường tỉnh kết nối với quốc lộ, đường cao tốc.

Điều 7. Điều chỉnh loại đường theo cấp quản lý

1. Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh quốc lộ thành đường địa phương; đường địa phương và đường khác thành quốc lộ đối với các trường hợp sau:

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ điều chỉnh thành đường địa phương đối với các trường hợp: không có trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; đã đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Tuyến, đoạn tuyến đường địa phương và đường bộ khác có trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì điều chỉnh thành quốc lộ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh các loại đường địa phương theo cấp quản lý khi có thay đổi trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ sau khi có quyết định điều chỉnh loại đường theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 8. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Tên đường bộ bao gồm chữ “Đường” kèm theo tên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Luật Đường bộ.

2. Số hiệu đường bộ bao gồm phần ký hiệu bằng chữ cái viết tắt của các loại đường, liền phía sau chữ cái là dấu chấm, số tự nhiên phía sau dấu chấm và được quy định đối với đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị như sau:

a) Số hiệu của đường cao tốc bao gồm: chữ “CT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

b) Số hiệu của quốc lộ bao gồm: chữ “QL.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

c) Số hiệu đường tỉnh bao gồm: chữ “ĐT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

d) Số hiệu đường huyện bao gồm: chữ “ĐH.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có;

đ) Số hiệu đường đô thị bao gồm: chữ “ĐĐT.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có.

3. Trường hợp đường thứ hai trở lên sử dụng ký hiệu và số tự nhiên đã đặt cho đường khác thì liền kề sau số tự nhiên phải thêm vào các chữ cái B, C, D để đặt cho đường thứ hai và các đường tiếp theo.

4. Các số tự nhiên để đặt số hiệu đường tỉnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các số tự nhiên để đặt số hiệu đường huyện trên địa bàn.

6. Trường hợp có tuyến, đoạn tuyến có đường bộ đi trùng nhau thì đặt tên, số hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Đường bộ.

7. Trường hợp đường bộ có đường nhánh, có thể đặt tên đường nhánh theo tên tuyến chính đồng thời thêm số thứ tự của đường nhánh.

8. Đối với đường bộ tham gia mạng lưới đường bộ quốc tế thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Luật Đường bộ.

9. Thẩm quyền đặt tên, số hiệu đường bộ và trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng được quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải đặt tên, số hiệu quốc lộ và đường bộ tham gia mạng lưới đường bộ theo điều ước quốc tế;

- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt tên, số hiệu đường tỉnh, đường huyện;
- c) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên, số hiệu đường xã;
- d) Thẩm quyền đặt tên, đổi tên đường đô thị thực hiện theo Quy chế của Chính phủ về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

10. Không bắt buộc đặt, đổi tên, số hiệu đường bộ đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đường bộ và các tuyến đường bộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng quốc lộ, trừ quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Nghị định này và quốc lộ đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng đối tác công tư; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ Nhà nước đã giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường địa phương thuộc phạm vi quản lý, quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

3. Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý và các công việc sau:

a) Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ được giao;

c) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 21 Luật Đường bộ, Điều 20 của Nghị định này; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi bị nghiêm cấm đối với kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Luật Đường bộ, các hành vi vi phạm hành chính đối với kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Thực hiện các công việc khác về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì theo quy định của Luật Đường bộ, quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
PHẦN ĐẤT ĐỂ BẢO VỆ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ; HÀNH LANG
AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ; XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRONG
PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ;
BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ; SỬ DỤNG TẠM THỜI
LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ VÀO MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 10. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ đối với đường bộ ngoài đô thị được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị không nhỏ hơn 3,0 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I và đường cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường cấp IV, cấp V, cấp VI, đường cấp A, B, C, D, đường khác và được xác định như sau: được tính từ chân ta luy nền đường đắp, mép ngoài cùng của rãnh đỉnh trở ra; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì được tính từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường đào trở ra; tại các đoạn đường không đào, không đắp thì tính từ mép ngoài cùng của rãnh dọc trở ra;

b) Đối với cầu vượt sông, suối, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu không nhỏ hơn 5,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I và cấp II; 4,0 mét đối với cầu cấp III; 3,0 mét đối với cầu cấp IV và được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu trở ra;

c) Đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra mỗi bên như sau: 3,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I và cấp II; 2,0 mét đối với cầu cấp III; 1,0 mét đối với cầu cấp IV;

d) Đối với cống ngang đường, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cống được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ, tính từ mép ngoài của các hạng mục công trình đầu cống, sân cống, bộ phận kết cấu ngoài cùng của cống trở ra như sau: 3,0 mét đối với cống của đường cao tốc, cấp I và cấp II; 2,0 mét đối với cống của đường cấp III; 1,0 mét đối với cống của đường cấp IV, cấp V, cấp VI, đường cấp A, B, C, D, đường khác;

đ) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường tối thiểu 1,0 mét.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Đường bộ.

3. Đối với các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, đường liền kề nhau thì phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 14 Luật Đường bộ.

4. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì phía ngoài cửa hầm đường bộ là giới hạn của ta luy tại cửa hầm, nhưng không nhỏ hơn 3,0 mét tính từ mép ngoài cùng trở ra của các hạng mục kết cấu công trình thuộc hầm đường bộ;

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ theo phương nằm ngang bằng chiều rộng gia cố hầm theo phương ngang cộng với 3,0 mét đối với hầm cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với hầm cấp III; 1,0 mét đối với hầm cấp IV nhưng không nhỏ hơn chiều rộng xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn vào hầm, quảng trường và các hạng mục công trình phụ trợ phía trước cửa hầm được tính từ mép ngoài của các công trình này trở ra và xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với đoạn đường tại nơi xây dựng hầm đường bộ;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình hầm khác tính từ mép ngoài cùng hạng mục công trình trở ra xung quanh theo thiết kế nhưng không nhỏ hơn 3,0 mét.

5. Phần đất để bảo vệ, bảo trì bên phà đường bộ, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì bên phà đường bộ không nhỏ hơn 5,0 mét đối với bên phà cấp đặc biệt và cấp I; 4,0 mét đối với bên phà cấp II và cấp III; 3,0 mét đối với bên phà cấp IV tính từ mép ngoài của đường xuống bên, công trình bên hoặc mặt bên trở ra;

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu phao đường bộ không nhỏ hơn 3,0 mét đối với cầu phao cấp I; 2,0 mét đối với cầu phao cấp II và cấp III; 1,0 mét đối với cầu phao cấp IV tính từ mép ngoài đường đầu cầu phao, mép ngoài công trình cầu phao trở ra;

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn xuống bên phà, cầu phao được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn không nhỏ hơn 2,0 mét tính từ mép ngoài của móng hoặc bộ phận ngoài cùng của kè, tường chắn trở ra.

6. Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với công trình đường thủy nội địa, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo ranh giới đất giữa công trình đường bộ và công trình đường thủy nội địa.

Điều 11. Hành lang an toàn đường bộ

1. Đối với đường ngoài đô thị, chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ trở ra mỗi bên như sau: 17 mét đối với đường cao tốc, cấp I và cấp II; 13 mét đối với đường cấp III; 9,0 mét đối với đường cấp IV và cấp V; 4,0 mét đối với đường cấp VI và đường cấp A, B, C, D, đường khác.

2. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi cầu (khoảng giữa đuôi hai móng cầu) và phần đường đầu cầu theo thiết kế được xác định như sau:

a) Đối với cầu đường bộ ngoài đô thị, chiều rộng hành lang an toàn cầu đường bộ tính từ mép ngoài cùng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu trở ra mỗi bên như sau: 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét; 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét; 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét; 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

Đối với phần cầu cạn không vượt sông thuộc phần đường dẫn lên cầu chính vượt sông lớn hơn 300 mét thì chiều rộng hành lang an toàn cầu tính từ phần đất để bảo vệ, bảo trì trở ra không nhỏ hơn 50 mét;

Trường hợp cầu cạn (bao gồm cầu vượt đường sắt, cầu vượt đường bộ, cầu xây dựng trên cao song hành với đường khác, các cầu trên cạn khác và phần cầu trên đường dẫn nằm ngoài khoảng cách hai bờ đê của cầu vượt sông) trên đường ngoài đô thị: chiều rộng hành lang an toàn đường bộ của cầu xác định theo cấp đường quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với cầu trên đường trong đô thị, hành lang an toàn theo chiều ngang cầu đối với phần cầu chạy trên cạn, kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên và các cầu bắc qua sông, kênh, rạch không có hoạt động vận tải đường thủy được tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu ra mỗi bên 7,0 mét; phần đường đầu cầu xác định như hành lang an toàn đường đô thị; đối với phần cầu còn lại xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp không xác định được phạm vi đường đầu cầu theo thiết kế thì phần đường đầu cầu được tính từ đuôi móng trở ra theo chiều dọc cầu không nhỏ hơn: 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên, 30 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 60 mét.

3. Chiều rộng hành lang an toàn hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với hầm đường bộ ngoài đô thị, hành lang an toàn đường bộ của hầm là vùng đất, vùng nước xung quanh cửa hầm được tính từ mép ngoài phần đất bảo vệ, bảo trì hầm trở ra là 100 mét;

b) Đối với hầm đường bộ trong đô thị, hành lang an toàn hầm đường bộ do tư vấn thiết kế xác định trong hồ sơ thiết kế trên cơ sở bảo đảm an toàn bên vững hầm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chiều rộng hành lang an toàn bên phà, cầu phao đường bộ được xác định như sau:

a) Theo chiều dọc: bằng chiều dài đường xuống bên phà, cầu phao;

b) Theo chiều ngang: từ tim bên phà, cầu phao trở ra mỗi phía thượng lưu, hạ lưu là 150 mét.

5. Chiều rộng hành lang an toàn kè, tường chắn bảo vệ được xác định từ mép ngoài của kè, tường chắn bảo vệ trở ra như sau:

a) Đối với kè, tường chắn chống xói để bảo vệ nền đường, hành lang an toàn kè tính từ đầu kè, tường chắn và từ cuối kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét; từ chân kè, tường chắn trở ra sông 20 mét;

b) Đối với kè, tường chắn chỉnh trị dòng nước, hành lang an toàn kè tính từ chân kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 mét; từ mép của kè, tường chắn trở vào bờ 50 mét; từ chân kè, tường chắn trở ra sông 20 mét;

c) Đối với kè, tường chắn bảo vệ không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này, hành lang an toàn kè, tường chắn được xác định theo hành lang an toàn đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Chiều rộng hành lang an toàn cống ngang đường được xác định theo hành lang an toàn của đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này và điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Đường bộ.

Điều 12. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ

Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ thực hiện theo quy định của khoản 5 Điều 17 Luật Đường bộ.

Điều 13. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án thi công, công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đối với biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề, việc xây dựng, lắp đặt cột, móng cột biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ không bao gồm các vị trí sau:

a) Móng, cột biển quảng cáo không đặt lên các công trình kết cấu hạ tầng đường bộ và bảo đảm khoảng cách tối thiểu 1,0 mét đến móng và mép ngoài

rãnh đỉnh, tường chắn, công trình an toàn giao thông đường bộ, công trình hạ tầng đã xây dựng trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ;

b) Trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ và phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có neo đậu phà, cầu phao, cầu quay;

c) Vị trí che lấp tượng, tượng đài và biển quảng cáo khác, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị đã xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Kích thước biển quảng cáo không được: ảnh hưởng, che khuất báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ, gây cản trở hoạt động vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; che lấp tượng, tượng đài và biển quảng cáo khác, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị đã xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ. Mép dưới biển quảng cáo cách mặt đất tối thiểu là 2,0 mét.

3. Đối với biển quảng cáo xây dựng trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu theo chiều ngang tính từ mép ngoài mặt đường đến điểm gần nhất của biển quảng cáo bằng 1,1 lần chiều cao của biển (chiều cao của biển được tính từ chân cột biển quảng cáo đến điểm cao nhất của biển).

4. Biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện quảng cáo ngoài trời.

Điều 14. Xây dựng, lắp đặt và khai thác công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Công trình quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Đường bộ (sau đây gọi chung là công trình hạ tầng) khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải thực hiện theo quy định sau:

a) Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp công trình đường sắt, đường tàu điện giao cắt, đi song song liền kề với đường bộ.

2. Không lắp đặt đường ống dẫn khí đốt, các chất dễ cháy, nổ vào trong hầm đường bộ; không lắp đặt đường dây tải điện cao thế theo quy định của pháp luật về điện lực vào cầu đường bộ, trừ trường hợp cầu đường bộ có thiết kế hạng mục dành riêng cho lắp đặt đường dây tải điện cao thế phù hợp nhưng phải bảo đảm an toàn điện, an toàn về phòng, chống cháy nổ và phải cắt điện theo yêu cầu

của người quản lý, sử dụng đường bộ để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và cải tạo, nâng cấp cầu đường bộ.

3. Chủ đầu tư xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng có trách nhiệm hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng và phải đáp ứng các quy định sau:

a) Kết cấu hạ tầng đường bộ hoàn trả phải được thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo hành theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn;

b) Quy mô, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật kết cấu hạ tầng đường bộ hoàn trả không được thấp hơn kết cấu hạ tầng đường bộ trước khi xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng.

Điều 15. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung kết hợp với đầu tư xây dựng công trình đường bộ bao gồm các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ và các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ thuộc các trường hợp khác trong đó có các thành phần: xây dựng công trình đường bộ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan và các trường hợp do người có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình khác quyết định.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ bao gồm cả hạng mục xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công khai thông tin dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ và tình hình đầu tư xây dựng dự án đường bộ theo quy định sau: thực hiện trên hệ thống cơ sở dữ liệu đường bộ quy định tại Điều 57 và Điều 58 của Nghị định này; thông báo cho cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về thông tin truyền thông cấp tỉnh để cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị chủ đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ cho phép xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ. Chi phí xây dựng, lắp đặt công trình kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung và các chi phí phát sinh do thực hiện công việc này do tổ chức, cá nhân đề nghị chi trả.

3. Việc xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ đã đưa vào khai thác được thực hiện theo quy định về xây dựng, lắp đặt và khai thác công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 16. Lắp đặt các công trình hạ tầng khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Trường hợp đã có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ thì các công trình hạ tầng khác (đường dây thông tin, viễn thông, dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng, ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng) được bố trí lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, trừ các trường hợp sau:

a) Việc lắp đặt các công trình hạ tầng khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng;

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có quy mô, kích thước, tải trọng không phù hợp để lắp đặt công trình hạ tầng khác, không còn vị trí lắp đặt thêm công trình hạ tầng khác;

c) Không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng công trình đường bộ, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

d) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân cần lắp đặt công trình hạ tầng thoả thuận, ký kết hợp đồng với chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bố trí dấu hiệu nhận biết công trình hạ tầng thuộc sở hữu khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ. Dấu hiệu nhận biết các công trình hạ tầng gồm:

a) Đối với ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước, dấu hiệu nhận biết bao gồm các thông tin: tên đầy đủ hoặc viết tắt của chủ sở hữu, ký hiệu, màu sắc và các thông tin cần thiết khác được in, sơn trực tiếp vào vỏ ngoài đường ống hoặc ghi thông tin trên thẻ gắn vào bên ngoài đường ống;

b) Đối với các loại đường dây, dấu hiệu nhận biết được thể hiện bằng màu sắc của dây, kèm theo thẻ ghi các thông tin nhận biết chủ sở hữu và thông tin cần thiết khác và được gắn vào đường dây.

4. Để bảo đảm an toàn trong khai thác, sử dụng, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ phải lấy ý kiến người quản lý, sử dụng đường bộ trước khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ các công trình sau:

a) Đường ống dẫn khí đốt, nhiên liệu, hoá chất;

b) Đường dây tải điện, dây dẫn điện;

c) Đường ống cấp, thoát nước;

d) Các trường hợp ảnh hưởng đến an toàn chịu lực, an toàn khai thác sử dụng công trình đường bộ;

đ) Các trường hợp phải thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

e) Các trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung lắp đặt vào cầu yếu, trong thời gian sửa chữa cầu.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

1. Thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị (bản chính) theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ;

c) Các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước, diện tích, cấu tạo chi tiết của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị.

Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi

dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa;

d) Các bản vẽ thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Đối với biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trong hành lang an toàn đường bộ thì phải có phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề;

e) Các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này là bản chính hoặc bản sao (có chứng thực); số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Đối với việc thi công xây dựng đường dây tải điện, dây dẫn điện điện áp từ 35 kV trở xuống, đường dây thông tin, viễn thông, gia cường công trình đường bộ (khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ), trừ các trường hợp không phải cấp giấy phép thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Đường bộ, thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, gia cường được thực hiện đồng thời với hồ sơ cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác. Thành phần hồ sơ bao gồm: đơn đề nghị (bản chính) chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, tài liệu quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm e khoản 1 Điều này và biện pháp thi công, phương án tổ chức giao thông.

Điều 18. Trình tự, thủ tục đề nghị, chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận xây dựng, gia cường được thực hiện đồng thời với hồ sơ cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, chấp thuận xây dựng, gia cường được thực hiện đồng thời với hồ sơ cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác nộp hồ sơ quy định tại Điều 17 của Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

2. Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

a) Đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này và điểm d khoản này, Cục

Đường bộ Việt Nam thực hiện đối với đường bộ cao tốc, hầm đường bộ, công trình hạ tầng đi qua địa bàn hai tỉnh trở lên, công trình hạ tầng lắp đặt vào cầu phải bổ sung kết cấu gia cố, khi cần đào, khoan, cắt, xẻ quốc lộ cấp III trở lên, công trình hạ tầng theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an, trừ trường hợp chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; Khu Quản lý đường bộ thực hiện đối với các trường hợp còn lại thuộc phạm vi quản lý;

b) Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với các trường hợp: quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; đường khác thuộc phạm vi được giao quản lý, trừ quy định tại điểm d khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường thuộc phạm vi quản lý, trừ quy định tại điểm d khoản này;

d) Sở Xây dựng thực hiện đối với kết cấu hạ tầng đường bộ tại đô thị thuộc phạm vi được giao quản lý.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức giao thông biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này; chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức giao thông biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác mà chủ công trình chưa triển khai thi công hoặc chưa

hoàn thành thủ tục cấp phép thi công thì phải lập hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, lắp đặt lại.

Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận xây dựng, lắp đặt đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác mà chủ công trình chưa triển khai thi công thì phải lập hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, lắp đặt lại.

Điều 19. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 của Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Nghị định này.

2. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, các bộ phận lắp đặt công trình khác vào cầu đường bộ, cống cáp, hào, tuy nèn kỹ thuật của hầm đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 20 Luật Đường bộ.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hạ tầng lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chịu trách nhiệm về chi phí và việc thực hiện quản lý, bảo trì các công trình hạ tầng, trừ khi hợp đồng lắp đặt có quy định khác.

4. Chủ sở hữu, người được giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, người quản lý, sử dụng đường bộ, tổ chức, cá nhân khác căn cứ vào dấu hiệu nhận biết quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định này, thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hạ tầng để sửa chữa nếu có hư hỏng, cung cấp thông tin để phối hợp trong công tác quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì các loại công trình hạ tầng lắp đặt trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, bảo đảm việc khai thác các công trình an toàn, hiệu quả.

Điều 20. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

Công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Đường bộ, quy định khác của pháp luật có liên quan và các quy định sau:

1. Thực hiện các hoạt động để bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ, bảo đảm an toàn trong khai thác sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ và kéo dài thời hạn khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ, bao gồm:

a) Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, kiểm định chất lượng, quan trắc công trình và đánh giá an toàn đối với kết cấu hạ tầng đường bộ. Nội dung công việc kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, kiểm định chất lượng, quan trắc công trình và đánh giá an toàn đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 35 Luật Đường bộ, quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ và quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Thực hiện tuần đường, tuần kiểm đường bộ để theo dõi tình trạng kết cấu hạ tầng đường bộ; phát hiện và có biện pháp xử lý đối với các hư hỏng, xuống cấp của kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Xử lý đối với kết cấu hạ tầng đường bộ không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng; xử lý đối với công trình kết cấu hạ tầng đường bộ hết thời hạn khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; quyết định dừng khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ trong trường hợp không bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ;

d) Thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai đối với kết cấu hạ tầng đường bộ;

đ) Sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ phục vụ vận tải đường bộ theo quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 của Nghị định này và quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Kiểm tra tải trọng xe tại các công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ;

b) Tổ chức thực hiện tuần đường, tuần kiểm đường bộ để phát hiện và ngăn chặn các hành vi xây dựng công trình trái phép trên đường bộ và trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; đầu nối trái phép vào đường bộ; lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và các hành vi vi phạm đối với kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Khai thác, sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê kết cấu hạ tầng đường bộ trái quy định của Luật Đường bộ, quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công, quy định của pháp luật xây dựng;

d) Xác định và công khai mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ, phạm vi đất đã được bồi thường và thu hồi; bảo vệ mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ và diện tích đất đã được bồi thường, thu hồi.

Đối với dự án đầu tư xây dựng mới đường bộ hoặc nâng cấp cải tạo đường bộ, mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy mô tuyến đường trong quy hoạch được duyệt và thực hiện cắm mốc lộ giới trong giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng đường bộ;

đ) Tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý.

4. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định này, đường tỉnh và kết cấu hạ tầng đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý.

6. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

8. Người quản lý, sử dụng đường bộ trực tiếp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; tổ chức lập và cung cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đang khai thác để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tuyến đường bộ.

9. Chủ đầu tư dự án xây dựng đường bộ tổ chức lập và cung cấp bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đối với đường bộ thuộc phạm vi dự án để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án.

Điều 21. Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

1. Việc sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác bao gồm:

a) Phục vụ các hoạt động: sự kiện chính trị và hoạt động văn hoá, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh;

- b) Phục vụ thi công xây dựng công trình;
- c) Tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng;
- d) Tổ chức sự kiện tang lễ;
- đ) Tổ chức đám cưới;
- e) Sử dụng vào việc trông, giữ phương tiện tham gia giao thông trong trường hợp cần thiết;

g) Đối với trường hợp sử dụng lòng đường vào mục đích khác quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện trên các tuyến đường huyện, đường xã, đường thôn, đường chuyên dùng, đường đô thị nhưng không bao gồm đường phố chính đô thị theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường đô thị;

h) Không sử dụng lòng đường, vỉa hè đường cao tốc và quốc lộ vào các mục đích quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản này.

2. Việc sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác chỉ được thực hiện khi có phương án tổ chức giao thông, không gây ùn tắc giao thông đối với đoạn đường có lòng đường, vỉa hè sử dụng vào mục đích khác hoặc có phương án phân luồng giao thông đường bộ tránh đoạn tuyến có sử dụng lòng, đường vỉa hè vào mục đích khác và phải thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (bản chính) theo Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Phương án sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác, phương án tổ chức giao thông (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác nộp hồ sơ đề nghị theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

a) Khu Quản lý đường bộ thực hiện đối với quốc lộ được giao quản lý, trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Sở Giao thông vận tải thực hiện đối với đường được giao quản lý, trừ quy định tại điểm d khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường được giao quản lý, trừ quy định tại điểm d khoản này;

d) Sở Xây dựng đối với vỉa hè trong đô thị thuộc phạm vi được giao quản lý.

6. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong ngày tiếp nhận hồ sơ đối với đám tang và trong phạm vi 02 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày đối với đám tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thì có văn bản cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác. Mẫu văn bản cấp phép quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7. Trách nhiệm của cơ quan chấp thuận sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông

a) Gửi văn bản cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác cho Cảnh sát giao thông hoặc Cơ quan công an làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý tổ chức, cá nhân sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác đối với các việc: bảo đảm giao thông, an toàn giao thông; quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cảnh sát giao thông, Cơ quan công an làm nhiệm vụ trên tuyến và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, người quản lý, sử dụng đường bộ trong công tác bảo đảm an toàn giao thông và các công việc cần thiết khác.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

a) Thực hiện đúng nội dung giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác và phương án sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; thực hiện các quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Chỉ được sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè đúng mục đích và thời gian sử dụng tạm thời được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Chấp hành các yêu cầu của Cảnh sát giao thông, Cơ quan công an làm nhiệm vụ trên tuyến; không làm mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ; thực hiện các phương án tổ chức giao thông của Cảnh sát giao thông, Cơ quan công an; xử lý kịp thời các tình huống phát sinh bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia các sự kiện và người, phương tiện tham gia giao thông;

d) Thực hiện các biện pháp, công việc để bảo đảm an toàn cháy, nổ, an toàn công trình, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

đ) Trả lại nguyên trạng lòng đường, vỉa hè khi kết thúc việc sử dụng; bồi thường thiệt hại gây ra nếu hư hỏng kết cấu hạ tầng đường bộ.

9. Hết thời hạn cấp phép sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tiếp thì thực hiện thủ tục cấp phép lại theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC GIAO THÔNG, KẾT NỐI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

TỔ CHỨC GIAO THÔNG

Điều 22. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch

1. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ bao gồm:

a) Đánh giá nhu cầu vận tải đường bộ thời kỳ quy hoạch và xác định các tuyến đường bộ, quy mô đường bộ trong các quy hoạch;

b) Phương hướng kết nối đường bộ giữa các vùng kinh tế - xã hội, khu vực, địa bàn đô thị và nông thôn; kết nối với các đầu mối giao thông: cảng hàng không, sân bay, cảng biển, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe, bãi đỗ xe, các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp và các vị trí, khu vực, địa bàn khác.

2. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

- a) Các quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Xác định hướng tuyến cơ bản của đường bộ và các điểm giao cắt giữa đường chính với các tuyến đường bộ khác trong quy hoạch; phương án kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác.

Điều 23. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế công trình đường bộ, trước khi đưa đường bộ đã hoàn thành đầu tư vào khai thác

1. Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bao gồm:

- a) Xác định mục tiêu phục vụ giao thông đường bộ của dự án, bảo đảm phù hợp quy hoạch được duyệt và đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ;
- b) Xác định quy mô, số lượng, hình thức nút giao kết nối tuyến đường trong dự án với các tuyến đường bộ trong khu vực;
- c) Xác định phương án chủ yếu đầu tư, xây dựng các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ; các công trình an toàn giao thông; phương án bố trí báo hiệu đường bộ, chiếu sáng đường bộ, hệ thống quản lý giao thông thông minh, trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc.

2. Tổ chức giao thông trong giai đoạn thiết kế công trình đường bộ, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ và thiết kế chi tiết các loại báo hiệu đường bộ đối với từng đoạn đường, từng nút giao và phải bảo đảm: phù hợp với quy mô, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình, từng bộ phận, hạng mục công trình đang đầu tư xây dựng; phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ; thiết kế chi tiết các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, công trình an toàn giao thông, hệ thống quản lý giao thông thông minh, trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, xác định danh mục, quy mô, công suất, tính năng các phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ.

3. Tổ chức giao thông trước khi bàn giao đưa công trình vào khai thác, bao gồm thực hiện các công việc sau:

- a) Lập, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ;

b) Rà soát công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ cho tổ chức giao thông đường bộ đã được đầu tư so với dự án và thiết kế được duyệt;

c) Sửa đổi, bổ sung các nội dung cần thiết đối với hồ sơ thiết kế và thi công theo kết quả thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, phương án tổ chức giao thông được duyệt; điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông và các trường hợp cần thiết khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn khi đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Lấy ý kiến Cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ trên đường, địa bàn đối với: phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi trình duyệt; công tác tổ chức giao thông trước khi bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đường cấp I, cấp II, đường phố chính đô thị, cầu và hầm đường bộ cấp đặc biệt, cấp I, cấp II;

c) Bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát giao thông trên đường, địa bàn để vận hành, khai thác, sử dụng đèn tín hiệu giao thông.

Điều 24. Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ

1. Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ, bao gồm các công việc quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 25 Luật Đường bộ và thực hiện các quy định sau:

a) Thực hiện theo dõi, đánh giá tình hình giao thông trên tuyến đường; phát hiện: điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ, các bất cập về tổ chức giao thông, các vị trí ùn tắc giao thông; tổ chức đếm các loại ô tô, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông;

b) Điều chỉnh tổ chức giao thông đường bộ, xử lý các tồn tại hạn chế tại điểm a khoản này để khắc phục tình trạng không bảo đảm an toàn giao thông, ùn tắc giao thông trong quá trình khai thác, sử dụng đường bộ;

c) Điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông đường bộ phù hợp với tổ chức giao thông quy định tại điểm b khoản này.

2. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giao thông trên các tuyến đường bộ đang khai thác, sử dụng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn, kiểm tra cơ quan, tổ chức thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

Từ ngày 15 tháng 02 năm 2025: đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, chỉ tổ chức hoạt động trên các tuyến đường có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 30 km/h áp dụng cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông; đối với

xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, chỉ tổ chức hoạt động trên các tuyến đường có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 50 km/h áp dụng cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ lịch trình, thời gian và phạm vi hoạt động của xe bốn bánh có gắn động cơ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này đối với đường bộ được giao quản lý;

b) Phối hợp, lấy ý kiến của Cơ quan Cảnh sát giao thông được giao điều khiển giao thông đường bộ đối với các trường hợp xử lý các bất cập về tổ chức giao thông, các vị trí ùn tắc giao thông đối với đường cao tốc, đường cấp I, cấp II, đường phố chính đô thị, cầu và hầm đường bộ cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và các trường hợp cần thiết;

c) Thực hiện phương án tổ chức giao thông đường cao tốc đã được phê duyệt;

d) Hướng dẫn, kiểm tra người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này; yêu cầu khắc phục tồn tại về tổ chức giao thông; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm về tổ chức giao thông.

4. Người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện các quy định sau đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý:

a) Các công việc quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện phương án tổ chức giao thông đường cao tốc đã được phê duyệt;

c) Bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát giao thông trên đường, địa bàn để vận hành, khai thác, sử dụng đèn tín hiệu giao thông (trừ các đèn tín hiệu giao thông đã được chủ đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ bàn giao theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23 của Nghị định này); thực hiện công tác bảo trì các đèn tín hiệu giao thông trên tuyến thuộc phạm vi quản lý.

5. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm quyết định thực hiện các biện pháp tổ chức giao thông đường chuyên dùng trong thời gian sử dụng đường chuyên dùng hoặc quyết định sử dụng đường chuyên dùng vào mục đích giao thông công cộng.

Điều 25. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công xây dựng trên đường bộ đang khai thác

1. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường bộ khi có hoạt động thi công xây dựng trên đường bộ đang khai thác, bao gồm:

a) Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Đường bộ;

b) Thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ; thi công xây dựng đường bộ khác giao cắt với đường bộ đang khai thác; thi công gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng lưu hành trên đường bộ; thi công nút giao đầu nối với đường bộ đang khai thác.

2. Biện pháp tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác bao gồm:

a) Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ mặt bằng, mặt cắt đứng, mặt cắt ngang công trình và các bản vẽ khác mô tả: phạm vi thực hiện tổ chức giao thông và khu vực lân cận; phần đường sử dụng cho phương tiện tham gia giao thông theo từng chiều đường, phương án sử dụng đường tránh, cầu tạm để bảo đảm giao thông; chiều rộng mặt đường, làn đường dành cho giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông sang các tuyến đường khác để tránh vị trí đang thi công; kết cấu công trình, hạng mục công trình cần sửa chữa, gia cường, công trình hoàn trả sau khi hoàn thành thi công trên đường đang khai thác và các nội dung cần thiết khác; kèm theo thuyết minh biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đoạn đường đang khai thác bao gồm các nội dung: trình bày về phương án bảo đảm giao thông, phân làn giao thông theo từng chiều cho người, phương tiện tham gia giao thông qua đoạn đường có hoạt động thi công xây dựng; phương án phân luồng một, một số hoặc toàn bộ phương tiện và người tham gia giao thông đi trên tuyến đường khác trong thời gian thi công xây dựng trên đường đang khai thác; thời gian thực hiện tổ chức giao thông;

b) Tổ chức thực hiện điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ; điều chỉnh, bổ sung công trình an toàn giao thông, đèn cảnh báo giao thông và chiếu sáng ban đêm; bố trí trực chốt phục vụ bảo đảm giao thông (nếu có);

c) Bố trí thời gian thực hiện tổ chức giao thông, thời gian phân làn, phân luồng giao thông.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trong phạm vi đường bộ đang khai thác chịu trách nhiệm về chi phí và việc tổ chức thực hiện biện pháp tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác quy định tại khoản 2 Điều này từ khi nhận bàn giao mặt bằng từ người quản lý, sử dụng đường bộ đến khi kết thúc việc thi công trên đường đang khai thác; kiểm tra, giám sát nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác sử dụng

a) Thực hiện việc thi công trên đường bộ đang khai thác theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này và hợp đồng ký kết với chủ đầu tư;

b) Thực hiện biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đường bộ đang khai thác bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt qua khu vực thi công;

c) Chấp hành quy định của giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

5. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này; tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép thi công trên đường đang khai thác, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác, hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

Điều 26. Lập, thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác

1. Trách nhiệm lập phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

a) Đối với dự án xây dựng đường cao tốc, chủ đầu tư dự án tổ chức lập phương án tổ chức giao thông và đề nghị cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác sử dụng;

b) Đối với đường cao tốc đã đưa vào khai thác cần điều chỉnh phương án tổ chức giao thông để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phù hợp với kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, lưu lượng, tải trọng và các loại phương tiện tham gia giao thông trên tuyến, người quản lý, sử dụng đường cao tốc tổ chức lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh và đề nghị cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

a) Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác đường cao tốc đối với: đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải; đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải là cơ quan ký hợp đồng dự án đối tác công tư; đường cao tốc Nhà nước giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt (hoặc phân cấp, uỷ quyền thẩm định, phê duyệt) phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác, sử dụng, phương án tổ chức giao thông điều chỉnh trong thời gian khai thác đường cao tốc được nộp theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt (bản chính) theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

b) Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, phương án điều chỉnh tổ chức giao thông đường cao tốc đang khai thác (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành việc thẩm định phương án tổ chức giao thông, phương án tổ chức giao thông điều chỉnh, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định phê duyệt theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Chi phí lập phương án tổ chức giao thông được tính trong chi phí tư vấn thiết kế khi đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc; chi phí khảo sát, lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh khi đường cao tốc đã đưa vào khai thác được tính trong chi phí quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường cao tốc.

6. Đối với trường hợp đầu tư xây dựng dự án xây dựng đường cao tốc kết nối với đường cao tốc đang khai thác, trước khi phê duyệt phương án tổ chức giao thông dự án xây dựng đường cao tốc phải thực hiện các quy định sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông có văn bản lấy ý kiến của người quản lý, sử dụng đường cao tốc đang khai thác về các nội dung tổ chức giao thông tại vị trí kết nối giao thông dự án xây dựng đường

cao tốc và đường cao tốc đang khai thác; công tác phối hợp kiểm soát tải trọng xe và việc thu phí sử dụng đường cao tốc;

b) Thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, người quản lý, sử dụng đường cao tốc đang khai thác, sử dụng có văn bản trả lời ý kiến đối với cơ quan đề nghị.

Mục 2 **KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ ĐẦU NỐI ĐƯỜNG BỘ**

Điều 27. Kết nối giao thông các tuyến đường bộ

1. Vị trí nút giao thông đường bộ (nút giao đầu nối) để kết nối các tuyến đường bộ với nhau mà các tuyến đường bộ đó được xác định trong các quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, mạng lưới giao thông đối ngoại, mạng lưới giao thông chính cấp đô thị trong quy hoạch đô thị, mạng lưới giao thông chính trong các quy hoạch khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không phải thực hiện quy định tại Điều 29 của Nghị định này. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật có quy định về khoảng cách các nút giao đầu nối thì phải bảo đảm quy định này.

2. Nút giao đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường.

3. Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ đang khai thác (sau đây gọi chung là dự án xây dựng đường bộ) phải xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh theo quy định sau:

a) Đường bên được xây dựng bên cạnh đường chính theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Luật Đường bộ và quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Khi dự án xây dựng đường bộ cắt qua các cơ sở hiện hữu quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đường bộ mà không cho phép các cơ sở này đầu nối trực tiếp vào tuyến đường thuộc dự án xây dựng đường bộ thì dự án xây dựng đường bộ phải xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh để gom các phương tiện tham gia giao thông từ các cơ sở này đi trên đường gom, đường bên trước khi kết nối vào nút giao với dự án xây dựng đường bộ, hoặc đi trên đường gom, đường bên sau đó đi vào đường nhánh trước khi kết nối vào dự án xây dựng đường bộ;

c) Các trường hợp khác cần xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh của dự án xây dựng đường bộ để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Kết nối các tuyến đường bộ hiện hữu đang khai thác với dự án xây dựng đường bộ được thực hiện như sau:

a) Đường hiện hữu đang khai thác được kết nối giao thông với dự án xây dựng đường bộ thông qua đường gom, đường bên, đường nhánh theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, đường hiện hữu đang khai thác được đấu nối vào dự án đường bộ khi đường hiện hữu đáp ứng một hoặc các quy định sau: đường hiện hữu cùng hoặc thuộc cấp quản lý cao hơn; đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm khoảng cách các vị trí đấu nối quy định trong quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị định này;

c) Trường hợp đấu nối trực tiếp đường hiện hữu đang khai thác vào dự án xây dựng đường bộ nhưng không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông thì việc kết nối với dự án xây dựng đường bộ phải thông qua đường gom, đường bên, đường nhánh đã xây dựng;

d) Việc thực hiện xây dựng, cải tạo nút giao đấu nối quy định tại điểm b khoản này, nút giao đường nhánh đấu nối vào dự án xây dựng đường bộ quy định tại điểm a và điểm c khoản này được thực hiện trong dự án xây dựng đường bộ.

5. Xây dựng đường gom, đường bên của đường bộ là đường chính đang khai thác:

a) Chủ sở hữu, người quản lý đường bộ chuyên dùng xây dựng đường gom, đường bên thuộc phạm vi quản lý đối với trường hợp cần thực hiện để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường chuyên dùng là đường chính;

b) Chủ đầu tư các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu đô thị và chủ đầu tư các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm xây dựng đường gom đi qua cơ sở của mình để kết nối với các hệ thống đường bộ trong khu vực, trừ trường hợp đã có đường gom, đường bên đáp ứng lưu lượng xe thiết kế của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu đô thị và các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc không cần phải xây dựng đường gom;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức xây dựng đường gom, đường bên đối với các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản này để kết nối giao thông khu vực, địa bàn với đường chính đi qua khu vực để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

6. Các khu vực dân cư, cơ quan, tổ chức, cơ sở dịch vụ, sản xuất kinh doanh, các địa điểm khác kết nối giao thông với đường cao tốc, quốc lộ và các đường chính đi qua khu vực, địa bàn thông qua đường gom, đường bên, đường nhánh.

7. Trường hợp nút giao đầu nối các khu vực dân cư, cơ quan, tổ chức, cơ sở dịch vụ, sản xuất kinh doanh, các địa điểm khác đầu nối trực tiếp vào quốc lộ trừ đường cao tốc và đường chính đi qua khu vực, địa bàn mà tại các vị trí này, Ủy ban nhân dân các cấp chưa xây dựng đường bên, đường gom để gom các phương tiện tham gia giao thông thì được phép tồn tại nút giao hiện hữu cho đến khi có đường gom, đường bên với điều kiện nút giao đó phải bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 28. Vị trí nút giao đầu nối đường khác vào đường cao tốc

1. Vị trí nút giao đầu nối đường khác vào đường cao tốc ngoài đô thị được xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng phù hợp quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Trường hợp bổ sung vị trí nút giao đầu nối đường khác với đường cao tốc ngoài quy định tại khoản 1 Điều này trong giai đoạn đầu tư xây dựng đường cao tốc, giai đoạn khai thác đường cao tốc thì phải bảo đảm:

a) Đường khác đề nghị đầu nối với đường cao tốc có trong quy hoạch được duyệt;

b) Khoảng cách điểm đầu nối, quy mô nút giao đầu nối phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc.

3. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bổ sung vị trí đầu nối với đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức đề nghị đầu nối vào đường cao tốc quy định tại khoản 2 Điều này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 Điều này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đầu nối vào đường cao tốc (bản chính) theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường cao tốc, thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc (nếu có).

5. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

d) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 7 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đầu nối vào đường bộ theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Vị trí đầu nối đường khác trong đô thị với đường cao tốc đô thị được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Tuyến đường kết nối vào đường cao tốc đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện trong dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đô thị được duyệt.

7. Đối với đường chính quy hoạch thành đường cao tốc, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng thành đường cao tốc, các tuyến đường bộ trước đây đầu nối vào đường chính được kết nối giao thông với đường cao tốc thông qua đường gom, đường bên của đường cao tốc hoặc đường khác để kết nối vào nút giao của đường cao tốc.

Điều 29. Đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch

1. Trừ trường hợp đầu nối quy định tại khoản 1 Điều 27 và các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 28 của Nghị định này, vị trí nút giao đầu nối mới vào quốc lộ phải bảo đảm khoảng cách theo quy định sau:

a) Đối với đường cấp I, cấp II: không nhỏ hơn 2000 mét;

b) Đối với đường cấp III: không nhỏ hơn 1500 mét;

c) Không nhỏ hơn 1000 mét đối với đường cấp IV, cấp V và cấp VI;

d) Đối với các trường hợp quốc lộ từ 4 làn ô tô trở lên và có dải phân cách giữa chia đường thành hai chiều riêng biệt, khoảng cách các nút giao dạng ngã ba (chỉ cho phép phương tiện từ đường chính rẽ phải vào đường nhánh, phương tiện từ đường nhánh rẽ phải vào đường chính) đối với đường cấp I, cấp II và cấp III không nhỏ hơn 1000 mét; không quá 500 mét đối với các trường hợp khác;

đ) Trường hợp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua các địa bàn, khu vực có địa hình núi cao, vực sâu, sông, suối, kênh, rạch, đê điều, hồ, đập, công trình thủy lợi, thủy điện, đường sắt, khu vực di tích lịch sử, văn hoá, công trình quan trọng nhưng khó khăn trong việc xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh thì được giảm khoảng cách so với quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này. Đối với trường hợp này, người có thẩm quyền phê duyệt dự án có nút giao đầu nối, chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối phải bố trí đầy đủ các công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại khu vực nút giao đầu nối và bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này.

2. Các khu vực, cơ sở nằm giữa hai điểm đầu nối quy định tại khoản 1 Điều này kết nối vào quốc lộ thông qua đường gom, đường bên, đường nhánh và thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Việc xây dựng nút giao cùng mức trong phạm vi đầu cầu đường bộ, khu vực cửa hầm đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà đường bộ, nút giao đường sắt với đường bộ, đoạn đường cong nằm có bán kính đường cong nhỏ hơn bán kính đường cong tối thiểu chỉ được thực hiện để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Các quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này;

b) Bố trí đầy đủ các công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại khu vực nút giao đầu nối;

c) Phải tổ chức thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông đường bộ.

4. Trường hợp xây dựng nút giao đầu nối mới để thay thế nút giao đầu nối đã có thì phải bảo đảm khoảng cách nút giao đầu nối mới với các nút giao khác. Sau khi hoàn thành đưa nút giao mới vào sử dụng, phải đóng nút giao đã được thay thế.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vị trí đầu nối vào quốc lộ đang khai thác trên địa bàn (trừ trường hợp quốc lộ là đường cao tốc) đối với vị trí nút giao đầu nối không quy định tại khoản 1 Điều 27 nhưng phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này và thực hiện các quy định sau:

a) Lấy ý kiến về vị trí, quy mô, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ tại khu vực; Cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến đường; lấy ý kiến cơ quan ký hợp đồng và người quản lý, sử dụng đường bộ đối với trường hợp quốc lộ đang khai thác trong thời hạn hợp đồng đối tác công tư, chuyển nhượng hoặc cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đánh giá ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông khi bổ sung nút giao đầu nối vào quốc lộ đang khai thác đối với các nội dung sau: nhu cầu vận tải trên các đường nhánh cần đầu nối, lưu lượng xe hiện tại trên đường chính; khảo sát, điều tra và đưa ra dự báo lưu lượng xe tại các đường nhánh đầu nối vào đường chính, lưu lượng xe trên đường chính sau khi có nút giao; đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật; điều kiện địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các đường nhánh, làn chuyển tốc thuộc phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vía hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, báo hiệu đường bộ); các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đầu nối vào đường chính đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đầu nối chung hoặc xóa bỏ điểm đầu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đầu nối đã có về điểm đầu nối mới;

c) Xác định vị trí từng nút giao; loại nút giao đầu nối; quy mô đường nhánh đầu nối vào đường chính, việc xây dựng làn chuyển tốc tại từng nhánh nút giao đầu nối; phương án tổ chức giao thông phù hợp với nút giao đầu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đầu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

6. Cơ quan, tổ chức đề nghị đầu nối vào đường bộ quy định tại Điều này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị theo một trong các hình thức: trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đầu nối vào đường bộ (bản chính) theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường được đề nghị đầu nối, thiết kế nút giao đầu nối vào đường bộ (nếu có);

c) Hồ sơ đầy đủ các nội dung đề các cơ quan có ý kiến theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Việc thực hiện thủ tục hành chính đầu nối vào đường bộ theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định này.

8. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, tổ chức đầu nối đường địa phương thuộc phạm vi quản lý. Tổ chức đóng nút giao hiện hữu đầu nối vào quốc lộ đối với các trường hợp: đã có nút giao thay thế; nút giao hiện hữu không bảo đảm an toàn giao thông; không bảo đảm khoảng cách.

Điều 30. Trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng nút giao đầu nối, đóng điểm đầu nối

1. Việc thực hiện xây dựng nút giao đầu nối trong dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo quốc lộ và đường cao tốc với đường khác được thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng đường bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải thực hiện các quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 27 của Nghị định này, quy định của pháp luật về đường bộ và pháp luật về xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối mới đường nhánh thuộc phạm vi quản lý vào đường chính đang khai thác theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đầu tư công và pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 và khoản 6 Điều 28 của Nghị định này và trường hợp dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định đầu tư);

b) Kiểm tra việc thực hiện của chủ đầu tư nút giao đầu nối bảo đảm các quy định tại Điều 27 của Nghị định này;

c) Tổ chức kết nối giao thông trên địa bàn, khu vực hai bên đường chính vào đường gom, đường bên, đường nhánh trước khi kết nối vào đường chính;

d) Đóng các điểm đầu nối đối với các trường hợp đã xây dựng điểm đầu nối mới thay thế; điểm đầu nối hay xảy ra tai nạn giao thông hoặc điểm đầu nối tiềm ẩn tai nạn giao thông nhưng chưa khắc phục; đóng điểm đầu nối trực tiếp trụ sở cơ quan, tổ chức, nhà ở, khu dân cư, khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại vào đường chính sau khi đã có đường gom, đường bên, đường nhánh để kết nối giao thông các khu vực này vào đường chính thông qua đường gom, đường bên, đường nhánh;

đ) Xử lý vi phạm đầu nối theo quy định của Luật Đường bộ và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối ngoài việc thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật đầu tư, có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, quy định tại Điều 27 của Nghị định này và các quy định sau:

a) Chấp hành giấy phép thi công nút giao đầu nối với đường bộ đang khai thác theo quy định của pháp luật về đường bộ;

b) Bảo đảm an toàn giao thông, thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công xây dựng nút giao đầu nối; có trách nhiệm bồi hoàn kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối;

c) Bàn giao đoạn đường chính thuộc nút giao đầu nối và 01 bộ bản vẽ hoàn công nút giao đầu nối cho người quản lý, sử dụng đường chính để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì nút giao đầu nối; bàn giao nút giao đầu nối cho người quản lý, sử dụng đường nhánh đầu nối vào đường chính và 01 bộ bản vẽ hoàn công công trình nút giao đầu nối để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì nút giao đầu nối.

Trường hợp đường nhánh đầu nối vào đường chính nhưng không xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng đường chính thì chỉ bàn giao đường nhánh và bản vẽ hoàn công cho người quản lý, sử dụng đường nhánh;

d) Đóng các vị trí đầu nối khi hoàn thành dự án xây dựng nút giao đầu nối mới thay thế vị trí đầu nối có trước khi thực hiện dự án.

4. Người quản lý, sử dụng đường nhánh tại nút giao đầu nối có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường nhánh tại nút giao đầu nối theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật liên quan khác;

b) Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông nút giao đầu nối thuộc phạm vi quản lý;

c) Đóng các điểm đầu nối hiện hữu khi đã có điểm đầu nối mới thay thế;

d) Phối hợp với người quản lý, sử dụng đường chính tại nút giao đầu nối trong việc kết nối giao thông đường bộ, điều chỉnh tổ chức giao thông, điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong thời gian khai thác nút giao đầu nối.

5. Người quản lý, sử dụng đường chính tại nút giao đầu nối có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường chính tại nút giao đầu nối theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật liên quan khác;

b) Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên đường chính tại khu vực nút giao đầu nối;

c) Phối hợp với người quản lý, sử dụng đường nhánh tại nút giao đầu nối trong việc kết nối giao thông đường bộ, điều chỉnh tổ chức giao thông, điều

chính, bổ sung báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

d) Yêu cầu người quản lý, sử dụng đường nhánh xử lý các tồn tại, bất cập mất an toàn giao thông trong thời gian khai thác sử dụng nút giao đầu nối;

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng đường bên, đường gom, đường nhánh để kết nối giao thông khu vực hai bên vào đường chính thông qua nút giao đầu nối được xây dựng theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này và kiến nghị đóng các điểm đầu nối theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 31. Đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ, đường địa phương đang khai thác

1. Đầu nối tạm thời vào quốc lộ, đường địa phương đang khai thác được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Làm đường công vụ phục vụ vận chuyển, khai thác vật liệu và vận chuyển thiết bị thi công xây dựng công trình; thời hạn đầu nối tạm không quá thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;

b) Phục vụ các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đề điều.

2. Hết thời hạn đầu nối tạm, chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân đề nghị đầu nối tạm phải thực hiện và tự chịu trách nhiệm chi phí thực hiện các công việc sau:

a) Xóa bỏ, đóng điểm đầu nối tạm thời;

b) Hoàn trả nguyên trạng hành lang an toàn đường bộ; sửa chữa, bổ sung kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do việc thực hiện đầu nối tạm thời.

3. Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đầu nối tạm và cấp giấy phép thi công vào quốc lộ, đường địa phương

a) Khu quản lý đường bộ đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải đối với quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; đường tỉnh và đường khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đấu nối tạm thời nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (đối với trường hợp chủ đầu tư dự án đề nghị đấu nối tạm); hợp đồng thi công xây dựng dự án đối với trường hợp nhà thầu đề nghị đấu nối tạm;

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công nút giao đấu nối tạm; phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối tạm;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ;

đ) Thành phần hồ sơ tại điểm a khoản này là bản chính, các thành phần quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

5. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đấu nối tạm theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Chương V

THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ, ĐÀO TẠO THẨM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 32. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ

Việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đường bộ, Điều 33, Điều 34 của Nghị định này và các quy định sau:

1. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được thực hiện cùng công tác thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và các quy định sau:

a) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm lựa chọn tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở mà tư vấn thẩm tra dự án, thiết kế có đủ điều kiện năng lực về thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thì có thể được lựa chọn để thực hiện thẩm tra an toàn giao thông dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

b) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư, duyệt thiết kế thực hiện thẩm định an toàn giao thông trên cơ sở báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông cùng với công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, thẩm định thiết kế công trình đường bộ triển khai sau thiết kế cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các hạng mục liên quan đến an toàn giao thông vào dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ do Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt dự án đầu tư, Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm định an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư trên cơ sở báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông.

2. Trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Lựa chọn tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra an toàn giao thông;

b) Thực hiện thẩm định an toàn giao thông trên cơ sở báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông.

3. Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm: lựa chọn tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực để thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; thẩm định an toàn giao thông đường bộ trên cơ sở báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đối với đường bộ đang khai thác được giao quản lý để thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ khi cả ba chỉ tiêu về tai nạn giao thông (số vụ, số người chết, số người bị thương) năm sau tăng từ 20% trở lên so với năm trước, hoặc có ít nhất 02 chỉ tiêu tăng trên 30% so với năm trước, hoặc 01 chỉ tiêu tăng trên 50% so với năm trước và các trường hợp cần thiết do người quản lý, sử dụng đường bộ quyết định.

4. Tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông có trách nhiệm thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra; phát hiện các khả năng xảy ra tai nạn giao thông, đánh giá các yếu tố là nguyên nhân tai nạn giao thông, đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên đường bộ thông suốt, an toàn; lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ gửi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thẩm định an toàn giao thông.

5. Tổ chức, cá nhân thẩm định an toàn giao thông có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông và các kiến nghị của tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để phục vụ thẩm định an toàn giao thông đường bộ;

b) Điều chỉnh, bổ sung dự án và thiết kế công trình đường bộ để bảo đảm hiệu quả dự án, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong quá trình khai thác sử dụng;

c) Việc thẩm định an toàn giao thông trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và thẩm định an toàn giao thông đường bộ trong quá trình khai thác thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

Điều 33. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ

1. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này bao gồm hồ sơ tài liệu để lập, thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng công trình đường bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định này, bao gồm:

a) Hồ sơ thiết kế công trình (bao gồm cả thiết kế điều chỉnh, bổ sung) được phê duyệt;

b) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả thực hiện đầu tư xây dựng;

c) Hồ sơ, tài liệu thu thập được từ hiện trường; ý kiến các cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác tạm (nếu có).

3. Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ đang khai thác để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này, bao gồm:

a) Phương án tổ chức giao thông đã được phê duyệt đối với đường cao tốc; quy trình vận hành khai thác và các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ; số liệu đếm xe và thành phần phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

b) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong thời gian khai thác; tình hình, kết quả xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; việc điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ; tình hình đầu nối vào tuyến đường;

c) Ý kiến của cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

d) Tài liệu về kết quả kiểm tra thực tế giao thông trên đường bộ, tình trạng kỹ thuật tuyến đường, ánh sáng, khói, bụi, tiếng ồn xung quanh tuyến đường ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông tuyến đường đang khai thác.

Điều 34. Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác; thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ trong quá trình khai thác

1. Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện các nội dung sau:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra an toàn giao thông phù hợp với giai đoạn thẩm tra an toàn giao thông;

b) Kiểm tra, nghiên cứu, so sánh với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, quy định của pháp luật về xây dựng; phân tích đánh giá các thông tin, dữ liệu về kết cấu hạ tầng, cơ sở dữ liệu thu thập được về tình hình giao thông để xác định các yếu tố tiềm ẩn gây mất an toàn giao thông do kết cấu hạ tầng đường bộ, phương tiện tham gia giao thông và người điều khiển phương tiện, người tham gia giao thông;

c) Xác định các yếu tố có thể gây mất an toàn giao thông, thông qua kiểm tra, thu thập và phân tích các thông tin, dữ liệu thực tế tại hiện trường: quy mô, tình trạng, tính chất kết cấu hạ tầng đường bộ; các điểm đầu nối, các tuyến đường khác có liên quan; tình hình giao thông, dữ liệu đếm xe, thành phần xe đối với đường bộ đã đưa vào khai thác; địa hình, thời tiết, môi trường xung quanh ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông tuyến đường;

d) Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và của người dân khu vực đoạn tuyến (nếu có) về tình hình trật tự, an toàn và tai nạn giao thông đường bộ, nghiên cứu các phản ánh, đề xuất về nhu cầu các phương tiện, thời gian cho phép các phương tiện tham gia giao thông, nhu cầu đầu nối vào đường bộ và các thông tin khác;

đ) Nghiên cứu, đánh giá các nội dung quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này trong quá trình thẩm tra an toàn giao thông;

e) Lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Nghị định này gửi cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ, bao gồm:

a) Tên dự án/đoạn tuyến và giai đoạn thực hiện công tác thẩm tra an toàn giao thông;

b) Tên của chủ nhiệm thẩm tra và thẩm tra viên;

c) Danh mục tài liệu đã thu thập;

d) Thời gian tổ chức thẩm tra, thời gian, địa điểm thực hiện kiểm tra hiện trường, thành phần kiểm tra hiện trường;

đ) Các ý kiến tham gia của tổ chức, cá nhân nhận được trước, trong quá trình thẩm tra;

e) Kết quả nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, kiểm tra hiện trường; việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan;

g) Đánh giá về việc bảo đảm an toàn giao thông của công trình đường bộ, nêu rõ các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ; xác định nguyên nhân tồn tại, hạn chế;

h) Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ.

3. Tổ chức, cá nhân thẩm định an toàn giao thông đường bộ có trách nhiệm tiếp nhận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông và các kiến nghị của tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để phục vụ thẩm định an toàn giao thông đường bộ và thực hiện các công việc sau:

a) Đối với trường hợp trước khi đưa đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo vào khai thác: điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết nhằm bảo đảm an toàn giao thông trước khi đưa đường bộ vào khai thác; điều chỉnh bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong quá trình lập, phê duyệt;

b) Đối với đường bộ đang khai thác: thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm an toàn giao thông thông suốt, an toàn; điều chỉnh, bổ sung tốc độ cho phép tham gia giao thông, phân làn, phân luồng giao thông; quy định chiều đi, thời gian đi tại các nút giao thông điều khiển bằng đèn tín hiệu; điều chỉnh điểm mở dải phân cách giữa; khắc phục điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, các bất cập về tổ chức giao thông ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông; điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong quá trình khai thác.

Mục 2**ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM TRA AN TOÀN
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; ĐÀO TẠO THẨM TRA, CẤP CHỨNG
CHỈ THẨM TRA VIÊN AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ****Điều 35. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ**

1. Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải được thành lập theo quy định của pháp luật, bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đường bộ và đáp ứng điều kiện về năng lực như sau:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và nhóm B, phải có ít nhất 10 người là thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 04 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư hoặc cử nhân vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông;

b) Đối với dự án nhóm C và công trình đường bộ đang khai thác, phải có ít nhất 05 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 01 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư hoặc cử nhân vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông.

2. Thẩm tra viên thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo và được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ còn giá trị sử dụng.

3. Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông, ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, còn phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đảm nhận chức danh Chủ nhiệm lập dự án, lập đồ án thiết kế ít nhất 03 công trình đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ, có thời gian làm việc về thiết kế, thẩm tra thiết kế công trình đường bộ ít nhất 07 năm;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ (công trình đường bộ, vận tải đường bộ) và có thời gian ít nhất 10 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ; trong đó, đã tham gia một trong các công việc sau: thiết kế, thẩm tra hoặc thẩm định dự án xây dựng, dự án sửa chữa của ít nhất 03 công trình an toàn giao thông đường bộ;

Điều 36. Điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải là cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các điều kiện sau:

1. Về cơ sở vật chất

a) Bảo đảm phòng học có diện tích tối thiểu đạt 1,5 m²/chỗ học, có thiết bị âm thanh, nghe nhìn, gồm: màn chiếu, máy chiếu, máy vi tính, bộ tăng âm, micro kèm loa;

b) Phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập ngoài hiện trường, tối thiểu có: 50 áo phản quang, 01 máy đo độ phản quang của biển báo hoặc sơn kẻ đường.

2. Về đội ngũ giảng viên

a) Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 40% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Tiêu chuẩn của giảng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 37. Trình tự, thủ tục chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị (bản chính) chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) kê khai về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo thẩm tra an toàn giao thông;

c) kê khai danh sách giảng viên, kèm bản kê khai về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong hoạt động nghề nghiệp;

d) Bản dự thảo chương trình, tài liệu giảng dạy;

đ) Thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm d khoản này là bản chính, thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, điểm c là bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông hoặc đề nghị cấp lại nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm:

- a) Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông;
- b) Công khai danh sách cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra hồ sơ, nếu đủ, đáp ứng yêu cầu thì có văn bản chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 38. Tiêu chuẩn giảng viên và học viên tham gia đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Giảng viên tham gia giảng dạy đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

a) Đủ điều kiện đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ đồng thời có ít nhất 10 năm tham gia hoạt động một trong các lĩnh vực: giảng dạy về an toàn giao thông đường bộ, quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức giao thông và an toàn giao thông đường bộ.

2. Học viên phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc được phép làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

Điều 39. Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là chứng chỉ) được Cục Đường bộ Việt Nam cấp và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước; mẫu chứng chỉ theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này và có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do cơ sở kinh doanh đào tạo lập thành 01 bộ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thi, bao gồm:

a) Tờ trình cấp chứng chỉ (bản chính) theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định công nhận kết quả thi của học viên tham gia khóa đào tạo;

c) 02 ảnh màu hoặc file ảnh điện tử định dạng JPG của mỗi học viên đề nghị cấp chứng chỉ (ảnh cỡ 4 cm x 6 cm), kiểu thẻ căn cước, chụp trong thời gian không quá 06 tháng).

3. Tổ chức có nhu cầu nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Cục Đường bộ Việt Nam. Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp chứng chỉ cho từng học viên theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không cấp chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 40. Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Điều kiện để được cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ:

a) Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ, người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên phải tham gia thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ hoặc tham gia thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông ít nhất 03 công trình;

b) Việc cấp đổi chứng chỉ phải hoàn thành trước khi chứng chỉ đã cấp hết hiệu lực.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị (bản chính) cấp đổi chứng chỉ theo quy định tại Mẫu số 5 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này, kèm theo ảnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 39 của Nghị định này;

b) Bản khai kinh nghiệm (bản chính) thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ (trong khoảng thời gian có hiệu lực của chứng chỉ xin cấp đổi); bản khai theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

3. Cá nhân có nhu cầu cấp đổi chứng chỉ nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Cục Đường bộ Việt Nam. Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này. Trường hợp không cấp chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Chứng chỉ cấp đổi có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp đổi.

Điều 41. Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, trừ các trường hợp bị thu hồi, thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp lại chứng chỉ khi chứng chỉ bị mất, bị hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị (bản chính) cấp lại chứng chỉ theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này, kèm theo ảnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 39 của Nghị định này;

b) Chứng chỉ cũ (trường hợp bị hư hỏng).

3. Cá nhân có nhu cầu cấp lại chứng chỉ nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Cục Đường bộ Việt Nam. Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này. Trường hợp không cấp lại chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Chứng chỉ cấp lại có thời hạn theo thời hạn của chứng chỉ đã cấp.

Điều 42. Thu hồi giấy chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Thu hồi giấy chấp thuận đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh đào tạo thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ không theo chương trình khung ban hành theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) Cơ sở kinh doanh đào tạo công nhận kết quả thi cho người không tham dự khóa đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Trong thời gian 03 năm liên tục, cơ sở kinh doanh đào tạo không thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

2. Thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ đối với một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung chứng chỉ;
- b) Cho thuê, mượn để sử dụng trái quy định;
- c) Phát hiện có sự không trung thực (về điều kiện của học viên) trong hồ sơ đăng ký học của học viên;
- d) Được cấp trong trường hợp cơ sở đào tạo vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cấp chứng chỉ thực hiện:

a) Quyết định thu hồi giấy chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và gửi đến: cơ sở kinh doanh đào tạo, cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý cơ sở kinh doanh đào tạo (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chấp thuận;

b) Quyết định thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và được gửi đến người bị thu hồi chứng chỉ, cơ sở kinh doanh đào tạo, cơ quan quản lý cá nhân bị thu hồi chứng chỉ (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ.

Điều 43. Chương trình và tài liệu đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, bao gồm:

a) Chương trình và tài liệu giảng dạy bảo đảm cho học viên hiểu rõ được các quy định sau: quy định của Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các quy định của Nghị định này, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế công trình đường bộ, báo hiệu đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức giao thông; trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; trang bị kỹ năng nghiên cứu, phân tích tài liệu, tiến hành kiểm tra hiện trường và kỹ năng lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông;

b) Chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

2. Tài liệu đào tạo giảng dạy thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Tài liệu giảng dạy do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ biên soạn;

b) Tài liệu giảng dạy phải bảo đảm các yêu cầu và nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Tổ chức đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thông báo tuyển sinh, yêu cầu đối với học viên, dự kiến kế hoạch, thời gian, địa điểm đào tạo của khóa học, kinh phí và các thông tin cần thiết khác; tiếp nhận và rà soát hồ sơ; bảo đảm học viên đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 38 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký học của học viên bao gồm:

a) Đơn đăng ký học thẩm tra viên an toàn giao thông (bản chính) theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) 02 ảnh màu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc hệ thống bưu điện), ảnh kiểu thẻ căn cước cỡ 4 cm x 6 cm được chụp trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

c) Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học, hoặc sau đại học;

d) Bản khai kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đường bộ (bản chính), có xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp học viên theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức đào tạo

a) Cơ sở kinh doanh đào tạo lập kế hoạch đào tạo và danh sách học viên, thông báo cho Cục Đường bộ Việt Nam và học viên biết trước khi mở lớp tối thiểu 07 ngày làm việc;

b) Cơ sở kinh doanh đào tạo tiếp nhận học viên, bố trí lớp học (mỗi lớp không quá 45 học viên);

c) Cơ sở kinh doanh đào tạo tổ chức đào tạo theo chương trình khung và kế hoạch đào tạo đã thông báo.

4. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thành lập Hội đồng thi có tối thiểu 05 người, bao gồm:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thi là lãnh đạo cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Ủy viên Hội đồng thi là cán bộ, giảng viên của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; số lượng ủy viên phụ thuộc vào số phòng thi (mỗi phòng thi có tối thiểu 02 cán bộ coi thi).

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thi

a) Chịu toàn bộ trách nhiệm có liên quan đến quá trình tổ chức thi;

b) Tổ chức ra đề, bảo mật đề thi;

- c) Kiểm tra, xác định danh sách học viên đủ điều kiện dự thi;
- d) Tổ chức thi, bảo mật bài thi, số phách; chấm thi và báo cáo kết quả thi.

6. Điều kiện dự thi và công nhận kết quả thi

- a) Học viên được dự thi khi tham dự trên 80% thời lượng của khóa học;
- b) Học viên được công nhận kết quả thi đạt yêu cầu, khi có kết quả thi đạt từ 60/100 điểm trở lên.

7. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ ra quyết định công nhận kết quả thi.

Điều 45. Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam, cơ sở kinh doanh đào tạo và người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam

- a) Thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ đối với cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;
- b) Lưu trữ việc chấp thuận, cấp lại, thu hồi giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;
- c) Công khai danh sách cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam;
- d) Lưu trữ việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;
- đ) Công khai danh sách thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp chứng chỉ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

- a) Tổ chức thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này;
- b) Bố trí người phụ trách khóa học có kinh nghiệm trong việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực giao thông vận tải; bố trí giảng viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên đề giảng dạy và bảo đảm đủ điều kiện;
- c) Tổ chức thi và lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

d) Duy trì, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo thẩm tra viên;

đ) Thu và sử dụng học phí đào tạo theo quy định hiện hành;

e) Lưu trữ, bảo quản hồ sơ học viên, lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

g) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền;

h) Báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, về công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ của năm trước.

3. Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

a) Bảo quản và sử dụng chứng chỉ đúng mục đích;

b) Thực hiện việc cấp đổi, cấp lại chứng chỉ đúng quy định;

c) Xuất trình chứng chỉ và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương VI ĐƯỜNG CAO TỐC

Mục 1

MỞ RỘNG, NÂNG CẤP ĐƯỜNG CAO TỐC HOẶC ĐƯỜNG BỘ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ ĐANG KHAI THÁC NÂNG CẤP THÀNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 46. Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc trong trường hợp lập dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu đang thực hiện dự án (sau đây gọi là nhà đầu tư hiện hữu) về việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác thành đường cao tốc (sau đây gọi chung là mở rộng, nâng cấp đường cao tốc) để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Đường bộ được thực hiện như sau:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu sơ bộ các nội dung sau:

a) Nhà đầu tư hiện hữu cam kết phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khi lập, thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp; trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà đầu tư hiện hữu trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết;

b) Nguyên tắc phân chia doanh thu giữa nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư sẽ được lựa chọn để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp (sau đây gọi là nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp);

c) Trách nhiệm trong quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp, bao gồm công trình hiện hữu và công trình mở rộng, nâng cấp. Chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì thực hiện theo điểm d hoặc điểm đ khoản này;

d) Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu chịu trách nhiệm: nhà đầu tư hiện hữu và cơ quan ký kết hợp đồng ký kết phụ lục hợp đồng để điều chỉnh phương án tài chính, bổ sung chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp. Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp được cập nhật theo hồ sơ dự thầu dự án mở rộng, nâng cấp của nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp trúng thầu;

đ) Trường hợp nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp chịu trách nhiệm: nhà đầu tư hiện hữu và cơ quan ký kết hợp đồng ký kết phụ lục hợp đồng để điều chỉnh phương án tài chính, giảm trừ chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp. Phương án tài chính dự án mở rộng, nâng cấp tính toán chi phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp;

e) Các nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các nhà đầu tư để bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp dịch vụ công; các nội dung cần sửa đổi hợp đồng dự án do ảnh hưởng của việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.

2. Trường hợp thỏa thuận, thống nhất mở rộng, nâng cấp theo phương án lập dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp, đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mở rộng, nâng cấp theo quy định pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật xây dựng, bảo đảm:

a) Tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng của dự án mở rộng, nâng cấp với công trình đường hiện hữu;

b) Phương án tài chính dự án hiện hữu và dự án mở rộng, nâng cấp theo quy định của pháp luật, hợp đồng đã ký kết và kết quả đàm phán tại khoản 1 Điều này.

3. Việc lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án; lựa chọn nhà đầu tư; thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP; triển khai thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu tham dự thầu dự án mở rộng, nâng cấp, việc xem xét tư cách hợp lệ của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp có trách nhiệm:

a) Phối hợp, bảo đảm sự đồng bộ, an toàn trong quá trình tổ chức thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp và quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc theo các hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Triển khai phương án phân chia doanh thu giữa dự án hiện hữu và dự án mở rộng, nâng cấp trên cơ sở phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu dự án mở rộng, nâng cấp và hợp đồng dự án hiện hữu.

6. Trường hợp thỏa thuận mở rộng, nâng cấp theo phương án lập dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp theo khoản 1 Điều này không thành công, cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư về việc nhà đầu tư hiện hữu đề xuất điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

Điều 47. Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc trong trường hợp nhà đầu tư hiện hữu đề xuất điều chỉnh dự án

Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận nhà đầu tư hiện hữu đề xuất điều chỉnh dự án để mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Đường bộ được thực hiện như sau:

1. Trường hợp thỏa thuận mở rộng, nâng cấp theo phương án nhà đầu tư hiện hữu đề xuất điều chỉnh dự án, nhà đầu tư hiện hữu tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, phê duyệt thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán, chi phí của nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về xây dựng.

2. Căn cứ quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh, thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó xác định:

a) Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ đối với nhà đầu tư hiện hữu để thực hiện việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 67 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Nghị định số 35/2021/NĐ-CP);

b) Dự thảo phụ lục hợp đồng để thực hiện việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc được xây dựng theo quy định tại Điều 47 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP căn cứ phạm vi công trình mở rộng, nâng cấp;

c) Phương án tài chính cập nhật khi bổ sung công trình mở rộng, nâng cấp được thực hiện theo quy định pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Quy trình thực hiện lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

đ) Hồ sơ theo yêu cầu tại khoản này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và gửi đến nhà đầu tư hiện hữu.

3. Nhà đầu tư hiện hữu là nhà đầu tư được đề nghị chỉ định có trách nhiệm nộp hồ sơ theo yêu cầu tại khoản 2 Điều này, bao gồm:

a) Chứng minh bổ sung về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ để thực hiện mở rộng, nâng cấp đường cao tốc;

b) Thuyết minh phương án triển khai thực hiện dự án, trong đó tiết kiệm tối thiểu 5% giá trị dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tính toán phương án tài chính, thời gian thu phí dự án.

4. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đánh giá yêu cầu bổ sung về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ để thực hiện mở rộng, nâng cấp như sau:

a) Việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện như đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư dự thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; trong đó không xếp hạng nhà đầu tư, không thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật;

b) Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

5. Căn cứ kết quả đánh giá tại khoản 4 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định:

a) Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu được đánh giá đạt yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng theo Điều 50 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu được đánh giá không đạt yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng đàm phán với nhà đầu tư để thực hiện theo Điều 48 của Nghị định này. Nhà đầu tư hiện hữu chịu chi phí lập hồ sơ điều chỉnh dự án, thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán, hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật, phương án triển khai dự án đã thực hiện và không được bổ sung vào phương án tài chính của dự án.

6. Trường hợp thỏa thuận mở rộng, nâng cấp theo phương án nhà đầu tư hiện hữu đề xuất điều chỉnh dự án theo khoản 1 Điều này không thành công, cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư về việc Nhà nước lập dự án

mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo hình thức đầu tư công theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

Điều 48. Mở rộng, nâng cấp đường cao tốc trong trường hợp lập dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu về việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo hình thức đầu tư công theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Đường bộ được thực hiện như sau:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu sơ bộ các nội dung sau:

a) Nhà đầu tư hiện hữu cam kết phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công;

b) Phương án để bảo đảm tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng trong đầu tư xây dựng công trình; phương án tiếp nhận phần mở rộng, cải tạo, nâng cấp và quản lý, vận hành, bảo trì đồng bộ với dự án PPP sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao;

c) Các nội dung cần sửa đổi hợp đồng dự án do ảnh hưởng của việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công và nhà đầu tư hiện hữu tiếp nhận công trình đã đầu tư mở rộng, nâng cấp để quản lý, vận hành, bảo trì, khai thác.

2. Chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mở rộng, nâng cấp theo quy định pháp luật đầu tư công, pháp luật xây dựng và các nội dung sau:

a) Yêu cầu về kỹ thuật để bảo đảm tính đồng bộ của dự án mở rộng, nâng cấp với dự án đường hiện hữu;

b) Nội dung khác liên quan đến việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công theo kết quả đàm phán tại khoản 1 Điều này.

3. Việc lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư; lựa chọn nhà thầu; triển khai thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định pháp luật đầu tư công, pháp luật đấu thầu, pháp luật xây dựng.

4. Nhà đầu tư hiện hữu và nhà thầu mở rộng, nâng cấp có trách nhiệm phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện đầu tư mở rộng, nâng cấp. Sau khi dự án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoàn thành, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền tổ chức bàn giao công trình cho nhà đầu tư hiện hữu để thực hiện quản lý, bảo trì theo hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư hiện hữu tổ chức ký kết phụ lục hợp đồng dự án, cập nhật phương án tài chính theo quy định pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó:

- a) Dự kiến doanh thu dự án hiện hữu khi thực hiện mở rộng, nâng cấp;
- b) Điều chỉnh chi phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình sau khi mở rộng, nâng cấp;
- c) Mức giá, phí, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh căn cứ doanh thu, chi phí và các nội dung khác của phương án tài chính;
- d) Các nội dung cần thiết khác cần sửa đổi do ảnh hưởng của việc mở rộng, nâng cấp đường cao tốc.

6. Nhà đầu tư hiện hữu quản lý, vận hành, kinh doanh toàn bộ công trình dự án, bao gồm phần công trình hiện hữu và phần mở rộng, nâng cấp theo hợp đồng dự án sau khi sửa đổi hợp đồng. Việc thu phí được thực hiện trên toàn bộ phạm vi dự án bao gồm cả công trình hiện hữu và công trình mở rộng, nâng cấp theo phụ lục hợp đồng ký kết tại khoản 5 Điều này.

7. Nhà thầu thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo hình thức đầu tư công có nghĩa vụ thực hiện bảo hành công trình theo quy định pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan.

Điều 49. Xử lý trong trường hợp không thỏa thuận được với nhà đầu tư về việc mở rộng, nâng cấp

Trường hợp không thỏa thuận được với nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 48 Luật Đường bộ, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hợp đồng theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia và thực hiện theo quy định của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP quy định chi tiết là hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Mục 2

ĐẦU TƯ TRẠM DỪNG NGHỈ THUỘC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 50. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư công

1. Căn cứ nội dung về vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất.

2. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất không thành công, cơ quan có thẩm quyền tổ chức đầu tư trạm dừng nghỉ trong dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công.

3. Việc tổ chức lựa chọn đơn vị vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ do Nhà nước đầu tư tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này. Trong thời gian chưa lựa chọn được đơn vị vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ, việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình trạm dừng nghỉ do cơ quan quản lý đường bộ tổ chức thực hiện.

Điều 51. Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Trạm dừng nghỉ là một hạng mục của dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được xác định trong dự án như sau:

a) Tổng mức đầu tư dự án đường cao tốc bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng trạm dừng nghỉ nhưng không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ. Nhà đầu tư không được hoàn vốn chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ;

b) Phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc không bao gồm doanh thu và chi phí đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ.

2. Nội dung về trạm dừng nghỉ trong hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc bao gồm:

a) Yêu cầu về kỹ thuật trong đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ, đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ;

b) Yêu cầu nhà đầu tư dự tính giá trị kinh doanh trạm dừng nghỉ để giảm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc giảm vốn Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc tăng lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước trong hồ sơ dự thầu, tùy theo tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ;

d) Nguyên tắc bàn giao hạng mục trạm dừng nghỉ.

3. Nội dung về trạm dừng nghỉ trong hồ sơ dự thầu dự án đường cao tốc bao gồm:

a) Thuyết minh phương án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, kinh doanh trạm dừng nghỉ;

b) Đề xuất giảm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc giảm vốn góp Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc tăng lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước trên cơ sở tổng hợp kết quả tính toán phương án tài chính và giá trị kinh doanh trạm dừng nghỉ theo yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Phương án tài chính tại hồ sơ dự thầu không bao gồm doanh thu và chi phí đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ.

4. Trường hợp hợp đồng dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng điều chỉnh thời hạn hợp đồng do tăng, giảm doanh thu theo Điều 51 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì doanh thu làm cơ sở thực hiện các điều khoản trên không bao gồm doanh thu từ trạm dừng nghỉ.

5. Sau khi kết thúc hợp đồng dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản được đầu tư, bao gồm hạng mục trạm dừng nghỉ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 52. Lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư căn cứ như sau:

- a) Hiện trạng, hình thức, phương thức quản lý tài sản;
- b) Nhu cầu nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác;
- c) Thời gian, yêu cầu của dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

2. Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ có trách nhiệm vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật và hợp đồng ký kết với cơ quan có thẩm quyền.

Mục 3

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 53. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Việc tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định tại Điều 49 Luật Đường bộ, quy định tại Nghị định này và các quy định sau:

1. Đơn vị khai thác, bảo trì thực hiện công tác tuần đường để tuần tra, kiểm tra và theo dõi tổ chức giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng công trình đường cao tốc; ứng dụng giao thông thông minh quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì

kết cấu hạ tầng đường cao tốc phát hiện kịp thời hư hỏng hoặc các hành vi xâm phạm công trình đường cao tốc, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường cao tốc, hành lang an toàn đường cao tốc để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Người quản lý, sử dụng đường cao tốc thực hiện tuần kiểm để kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tuần đường; kiểm tra, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc, xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp xử lý các hành vi vi phạm kết cấu hạ tầng đường cao tốc; tham gia cứu nạn, cứu hộ, xử lý giải quyết sự cố trên đường cao tốc.

3. Các hạng mục công trình và thiết bị phải có quy trình vận hành khai thác như sau:

a) Công trình hầm trên đường cao tốc có sử dụng các thiết bị thông gió, lọc bụi, kiểm soát môi trường, phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện và các thiết bị khác phục vụ khai thác, sử dụng;

b) Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến;

c) Công trình kiểm soát tải trọng xe;

d) Các hạng mục, thiết bị khác do chủ đầu tư, người quản lý, sử dụng đường cao tốc quyết định.

4. Đối với trường hợp đường cao tốc phân kỳ đầu tư được giải phóng mặt bằng theo quy mô làn xe quy hoạch, việc quản lý phần đất chưa xây dựng công trình như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ phần đất đã giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư xây dựng; bàn giao phần đất đã giải phóng mặt bằng cho người quản lý, sử dụng đường cao tốc sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng;

b) Người quản lý, sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm quản lý phần đất đã giải phóng mặt bằng.

Điều 54. Bảo trì công trình đường cao tốc

1. Công tác bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện theo quy định của pháp luật về đường bộ, pháp luật về xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình. Đối với các hạng mục liên quan đến an toàn xe chạy, các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình, thiết bị liên quan đến an toàn trong vận hành, khai thác phải được kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ; sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Trước khi hết thời hạn khai thác, sử dụng các bộ phận, hạng mục công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường cao tốc, báo hiệu đường bộ, thiết bị lắp đặt vào kết cấu hạ tầng đường cao tốc hoặc đã khai thác, sử dụng quá số lần, tần suất

quy định của nhà sản xuất, người quản lý, sử dụng đường cao tốc phải tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm định xác định lại chất lượng và tình trạng công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình và xử lý như sau:

- a) Trường hợp bảo đảm chất lượng và an toàn thì được tiếp tục sử dụng;
- b) Trường hợp không bảo đảm chất lượng và an toàn thì phải có phương án sửa chữa, thay thế.

Mục 4

LỘ TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 55. Lộ trình đầu tư xây dựng đối với đường cao tốc chưa đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo khoản 1 Điều 45 Luật Đường bộ, đường gom, đường bên, Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, công trình kiểm soát tải trọng xe, hệ thống thu phí điện tử không dừng

1. Đối với công trình đường cao tốc chưa đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo khoản 1 Điều 45 Luật Đường bộ

a) Đối với dự án đường bộ cao tốc đầu tư theo hình thức đầu tư công và đường cao tốc do doanh nghiệp nhà nước đầu tư: căn cứ nhu cầu, chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường cao tốc báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí vốn để tổ chức đầu tư đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Đối với dự án đường bộ cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư: căn cứ nhu cầu, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện theo Điều 48 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với đường gom, đường bên: cơ quan, đơn vị tại khoản 4 Điều 30 Luật Đường bộ tổ chức xây dựng đường gom, đường bên kết nối với đường chính căn cứ nhu cầu, thời điểm kết nối với đường chính theo quy định pháp luật.

3. Đối với Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, công trình kiểm soát tải trọng xe

a) Đối với dự án đường bộ cao tốc đầu tư theo hình thức đầu tư công và đường cao tốc do doanh nghiệp nhà nước đầu tư: trường hợp dự án cân đối được nguồn vốn để đầu tư các hạng mục trên thì tổ chức thực hiện đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm 2027. Trường hợp dự án không cân đối được nguồn vốn để đầu tư, chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường cao tốc báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư để đầu tư, bảo đảm khai thác an toàn;

b) Đối với dự án đường bộ cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư: cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận về việc bổ sung hạng mục Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc, công trình kiểm soát tải trọng xe, tổ chức thực hiện đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. Đối với hệ thống thu phí điện tử không dừng

a) Đối với dự án đường bộ cao tốc do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác phải hoàn thiện hệ thống thu phí điện tử không dừng trước khi thu phí;

b) Đối với dự án đường bộ cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc thanh toán tiền sử dụng đường bộ phải thực hiện theo hình thức điện tử không dừng.

Điều 56. Lộ trình đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ đã xác định hình thức đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đã đưa vào khai thác nhưng chưa xác định hình thức đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xác định hình thức đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tổ chức triển khai theo quy định pháp luật.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư đã được quyết định chủ trương đầu tư, trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc hồ sơ mời thầu, tài liệu khác trong hồ sơ hợp đồng dự án PPP có phương án trạm dừng nghỉ đầu tư đồng bộ trong dự án PPP nhưng chưa quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận, thống nhất phương án đầu tư xây dựng trước ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo một trong các phương án sau đây:

a) Nhà đầu tư PPP đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ trong dự án PPP, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trạm dừng nghỉ. Trường hợp phương án tài chính dự án đối tác công tư chưa tính toán chi phí, doanh thu trạm dừng nghỉ thì thực hiện như sau:

Chi phí đầu tư xây dựng không được tính vào phương án tài chính. Giá trị nhận nhượng quyền kinh doanh trạm dừng nghỉ được tính bằng trung bình giá trị nộp ngân sách nhà nước theo quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư của 03 dự án tương tự với dự án đang xét theo tỷ lệ thời gian khai thác và quy mô công trình trạm dừng nghỉ. Dự án tương tự là dự án: được thực hiện trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc các tỉnh lân cận, có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong 02 năm trước ngày đàm phán phụ lục hợp đồng;

trường hợp không có dự án được thực hiện trên cùng địa bàn nêu trên thì tham khảo dự án tại địa điểm gần địa điểm thực hiện dự án nhất, thời gian tham chiếu do cơ quan ký kết hợp đồng xem xét, quyết định cụ thể.

Nhà đầu tư nộp giá trị nhận nhượng quyền theo hình thức nộp tiền một lần vào ngân sách nhà nước hoặc điều chỉnh hợp đồng, giảm trừ thời gian thu phí;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất. Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ được lựa chọn có trách nhiệm hoàn trả các chi phí nhà đầu tư dự án đường cao tốc đã thực hiện đối với hạng mục trạm dừng nghỉ (nếu có). Nhà đầu tư dự án đường cao tốc PPP có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư trạm dừng nghỉ được lựa chọn, bảo đảm khai thác đường cao tốc và trạm dừng nghỉ đồng bộ, an toàn.

Chương VII **CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 57. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ bao gồm các thông tin: danh mục các tuyến đường; tên, số hiệu tuyến đường; điểm đầu, điểm cuối; chiều dài dự kiến; quy mô. Đối với đường cao tốc ngoài các thông tin trên phải có thông tin tiến trình đầu tư;

b) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các thông tin: hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô tuyến đường bộ qua từng tỉnh; xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch.

2. Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ gồm các thông tin theo quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.

3. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác, sử dụng gồm các thông tin theo quy định tại Phụ lục X kèm theo Nghị định này.

4. Cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ bao gồm các thông tin theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô

a) Thông tin về phương tiện: biển số xe; loại xe; sức chứa; chủ sở hữu hoặc người có quyền sử dụng;

b) Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải: mã số thuế; Sở Giao thông vận tải quản lý; loại hình kinh doanh vận tải; người đại diện trước pháp luật; các phương tiện kinh doanh vận tải quản lý;

c) Thông tin quản lý phù hiệu: loại biển hiệu; biển kiểm soát; đơn vị cấp; thời gian cấp; hiệu lực các thông tin liên quan đến thu hồi; tước phù hiệu;

d) Thông tin quản lý vận tải qua biên giới: biển kiểm soát; đơn vị vận tải; loại hình vận tải; loại giấy phép; số giấy phép; thời gian cấp giấy phép; hiệu lực giấy phép; thông tin tuyến đường, cửa khẩu được phép lưu thông.

Điều 58. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu đường bộ được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, Luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử; quy định pháp luật về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định về bảo đảm, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu đường bộ; chủ trì xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ.

6. Kinh phí cho việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì cơ sở dữ liệu đường bộ do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách nhà nước giao cho Bộ Giao thông vận tải và các địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 2
XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 59. Xây dựng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu đường bộ bao gồm các hoạt động:
 - a) Bảo đảm cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin;
 - b) Thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu;
 - c) Triển khai, nâng cấp, phát triển, mở rộng các hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu;
 - d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;
 - đ) Lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho cơ sở dữ liệu; có giải pháp bảo đảm tính toàn vẹn, chống chối bỏ của dữ liệu;
 - e) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy nhân sự, vận hành, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu;
 - g) Vận hành, hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu;
 - h) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.
2. Thiết kế cấu trúc hệ thống của cơ sở dữ liệu đường bộ phải đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; có tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng; bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển; bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Điều 60. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương.

3. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải và các địa phương.

4. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử giao thông đường bộ và các địa phương.

5. Thông tin quy định tại khoản 5 Điều 57 của Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và các Sở Giao thông vận tải.

6. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, chuyên ngành; quá trình thực hiện công tác quản lý, bảo trì, vận hành, khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ chưa đầy đủ, chính xác;

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

7. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu đường bộ và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại khoản 6 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 61. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ gồm:

a) Qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

b) Qua kết nối chia sẻ dữ liệu trực tiếp giữa các cơ sở dữ liệu chưa có nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu;

c) Qua Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;

d) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng khai thác và sử dụng

a) Cơ quan tham gia xây dựng, thu thập, cập nhật thông tin và duy trì cơ sở dữ liệu đường bộ được quyền khai thác dữ liệu đường bộ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong lĩnh vực đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân;

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ theo quy chế và sử dụng của từng cơ sở dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đường bộ do cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu ban hành.

Điều 62. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu đường bộ và các cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thực hiện thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu đường bộ với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện mặc định theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Giao thông vận tải với cơ quan chủ quản về phạm vi, hình thức, cấu trúc dữ liệu kết nối, trách nhiệm của các bên trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 63. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ.

2. Không cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng, trừ trường hợp được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ có thẩm quyền đồng ý.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

Chương VIII

HỆ THỐNG QUẢN LÝ GIAO THÔNG THÔNG MINH

Điều 64. Quy định chung về hệ thống quản lý giao thông thông minh

1. Hệ thống quản lý giao thông thông minh cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh sau:

- a) Quản lý, giám sát, điều hành giao thông đường bộ;
- b) Thanh toán điện tử giao thông đường bộ;
- c) Quản lý phương tiện vận tải;
- d) Cung cấp thông tin giao thông.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh bao gồm các cấu thành sau:

- a) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc;
- b) Hệ thống thanh toán điện tử giao thông;
- c) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đô thị, bao gồm: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông trong đô thị;
- d) Hệ thống quản lý phương tiện vận tải, bao gồm: hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; công trình kiểm soát tải trọng xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới;
- đ) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- e) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ;
- g) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Các hệ thống: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến đường bộ, nút giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới; hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Hệ thống thanh toán điện tử giao thông được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 119/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Công trình kiểm soát tải trọng xe được thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 39 Luật Đường bộ.

6. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 65. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh

1. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối giữa các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Có khả năng tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

c) Cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh;

d) Bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh theo các nguyên tắc sau:

a) Các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh được quản lý, vận hành, khai thác sử dụng theo các quy định về công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu trên môi trường mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin của pháp luật;

b) Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đường bộ và đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;

d) Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng;

đ) Bảo đảm tính cập nhật, đầy đủ và có hệ thống;

e) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.

Điều 66. Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc

1. Hệ thống quản lý, điều hành đường cao tốc được thiết lập để hỗ trợ công tác quản lý, giám sát điều hành giao thông, vận hành khai thác và bảo trì các đoạn tuyến đường cao tốc khi đưa vào khai thác. Hệ thống có chức năng thu thập, xử lý, quyết định và truyền đạt thông tin, mệnh lệnh điều khiển tới các bộ phận quản lý và người tham gia giao thông nhằm nắm bắt kịp thời trạng thái vận hành, phối hợp xử lý bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả vận hành đường cao tốc thông qua Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đường bộ.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch như sau:

“1. Nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 6, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

“1. Phương án tài chính của dự án PPP phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện và vận hành của dự án PPP, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

a) Sửa đổi Mục V.1 Phần D Mẫu số 01 Phụ lục II như sau:

“- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu

khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

b) Sửa đổi Mục V.1 Phần D Mẫu số 01 Phụ lục III như sau:

“- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất như sau:

“d) Dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ theo quy định của pháp luật về đường bộ, trừ trường hợp trạm dừng nghỉ được đầu tư xây dựng cùng với dự án theo phương thức đối tác công tư hoặc Nhà nước lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa vận hành, khai thác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư.”.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Nghị định này thay thế các Nghị định sau:

Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Nghị định số 01/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc.

Nghị định số 25/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2014/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ.

Điều 69. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các tuyến đường đang khai thác đã cấm mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ, việc điều chỉnh và cấm lại mốc hành lang an toàn đường bộ được thực hiện trong trường hợp hành lang tuyến, đoạn tuyến ảnh hưởng đến công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc trong trường hợp thay đổi cấp kỹ thuật của đường bộ theo quy hoạch được duyệt.

2. Đối với các trường hợp đã được chấp thuận việc xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đường bộ đang khai thác trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận.

3. Các cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ đã được chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được phép hoạt động theo văn bản chấp thuận; cá nhân được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn đường bộ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hoạt động theo chứng chỉ đã cấp và thời hạn quy định ghi trong chứng chỉ đã cấp.

4. Việc đổi tên, số hiệu đường bộ không phù hợp với quy định của Nghị định này hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đường bộ.

5. Các dự án đầu tư xây dựng và các công việc bảo trì trên quốc lộ quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với hợp đồng quản lý, vận hành, khai thác, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng quốc lộ sử dụng ngân sách trung ương mà cơ quan quản lý đường bộ được giao đã ký hợp đồng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bên thương thảo, ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng để chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

ủy quyền, giao nhiệm vụ) tiếp tục thực hiện hợp đồng kể từ khi hoàn thành bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ từ trung ương về địa phương và cấp có thẩm quyền điều dự toán ngân sách nhà nước từ Bộ Giao thông vận tải về các địa phương để thực hiện công việc này;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, sửa chữa công trình đường bộ và các công việc bảo trì khác (sau đây gọi chung là dự án) đã phê duyệt dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ đầu tư tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành dự án đưa vào khai thác, sử dụng;

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, dự án sửa chữa công trình đường bộ, công tác khác đã lựa chọn tư vấn lập dự án đầu tư và nhà thầu có liên quan khác nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành việc phê duyệt dự án, thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành việc phê duyệt dự án. Việc bàn giao dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, giao nhiệm vụ) tiếp nhận dự án được thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước từ Bộ Giao thông vận tải về địa phương để thực hiện dự án;

d) Đối với hậu quả thiên tai xảy ra trên quốc lộ trước khi bàn giao cho địa phương, các cơ quan được giao có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong lĩnh vực đường bộ đến khi hoàn thành công tác khắc phục hậu quả thiên tai để bảo đảm giao thông đường bộ an toàn, thông suốt và bảo đảm an toàn công trình đường bộ;

đ) Đối với tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư do Bộ Giao thông vận tải là cơ quan có thẩm quyền đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án việc bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được thực hiện sau khi chấm dứt hợp đồng dự án; hoặc các bên ký kết hợp đồng có thỏa thuận chuyển giao công trình, tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trước thời hạn hợp đồng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Đối với tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư được Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền thì các quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này được thực hiện sau khi chấm dứt hợp đồng dự án; hoặc các bên ký kết hợp đồng có thỏa thuận chuyển giao công trình, tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trước thời hạn hợp đồng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 70. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). pvc 106

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà

